

VIỆC LÀM VÀ CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PHẠM ĐỨC CHÍNH*

1. Số lượng và cấu trúc việc làm ở Việt Nam

Để nghiên cứu, dự báo và điều tiết việc làm, tạo ra những chỗ làm việc mới, cũng như điều chỉnh lại những chỗ làm việc đang hiện hành và cảnh báo thất nghiệp thì phân tích số lượng và cấu trúc việc làm có một ý nghĩa rất quan trọng.

Các khái niệm và phương pháp tính toán trong thống kê lao động của Việt Nam có nhiều điểm khác so với thế giới. Dân số hoạt động kinh tế ở Việt Nam đó là tất cả những người trong độ tuổi từ 15, có việc làm, có thu nhập hoặc không có việc làm, không có thu nhập nhưng đang tìm kiếm việc làm. Khái niệm dân số hoạt động kinh tế được liên kết hai nhóm người, đóng vai trò khác nhau trong hoạt động kinh tế. *Nhóm thứ nhất*, những chủ doanh nghiệp, những nông dân làm kinh tế độc lập, người đang hoạt động lao động cá thể. Những cá nhân của nhóm này sử dụng khả năng của mình để tự tổ chức sản xuất, kinh doanh với mục đích nhận lợi nhuận và siêu lợi nhuận, hoặc là chỉ để thoả mãn những nhu cầu riêng của mình. *Nhóm thứ hai*, bao gồm số lượng nhiều hơn - đó là nhóm những người làm thuê, bán khả năng lao động của mình cho các nhà doanh nghiệp để sử dụng trong quá trình sản xuất với mục đích nhận thu nhập đảm bảo cuộc sống. Dân số hoạt động kinh tế của Việt Nam được thể hiện ở bảng 1, luôn chiếm tỷ lệ vượt quá 80% trong tổng số nguồn lao động, một tỷ lệ rất cao, tỷ lệ này của các nước phát triển trung bình vào khoảng 70 - 75%.

Dân số không hoạt động kinh tế là hiệu giữa nguồn lao động và phần dân số hoạt động kinh tế. Thành phần dân số không hoạt động kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên, nhưng cũng không thuộc vào số những người lao động và thất nghiệp, đó là: sinh viên, người đang đi học (những người đi học nhưng tách rời hoạt động lao động); những người đang làm việc trong lực lượng vũ trang; những người nội trợ, người ở nhà chăm sóc con nhỏ và người bệnh trong gia đình; những người chán nản tìm kiếm việc làm, có nghĩa là người ngưng tìm kiếm việc làm sau khi đã tận dụng hết khả năng của mình mà không tìm được

* TSKH. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

việc làm, nhưng có thể và sẵn sàng làm việc; cán bộ hưu trí; cùng với những người không có khả năng lao động và những người khác.

BẢNG 1: Cấu trúc của nguồn lao động ở Việt Nam giai đoạn 1993 - 2006

Năm	1993	1998	2002	2004	2006
Nguồn lao động (ngàn người)	47.358	51.306	56.623	60.557	64.378
<i>Cơ cấu chia ra (%)</i>					
1. Dân số không hoạt động kinh tế	19,4	15,3	16,7	17,2	19,5
2. Dân số đang hoạt động kinh tế	80,6	84,7	83,3	82,8	81,5
<i>2.1. Tỷ lệ có việc làm chia ra theo khu vực</i>					
Hành chính sự nghiệp	3,1	3,6	4,4	5,3	5,5
Doanh nghiệp nhà nước	2,5	2,6	3,3	3,1	3,3
Doanh nghiệp tư nhân	10,8	10,1	15,7	17,0	17,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,1	1,1	0,8	1,3	1,6
Việc làm tự túc phi nông nghiệp	14,7	16,5	19,1	16,5	19,5
Việc làm trong nông nghiệp	49,5	50,2	38,2	38,8	32,6
<i>2.2. Tỷ lệ thất nghiệp</i>					
3. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị		6,9	6,0	5,6	4,8

Nguồn: Tính toán của tác giả được dựa theo nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Số liệu về việc làm được tính dựa trên các nghề nghiệp chính. Doanh nghiệp hộ gia đình được xem là doanh nghiệp tư nhân vì có thuê mướn nhân công và là nguồn việc làm tự túc phi nông nghiệp đối với các thành viên trong gia đình trên cơ sở không trả lương. // Báo cáo phát triển Việt Nam 2008. Bảo trợ xã hội. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam. Hà Nội, tháng 12/2007; Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2005, Nxb Lao động – Xã hội, 2006, tr 106 - 107.

Bắt đầu từ năm 1996, số liệu trong điều tra về lao động và việc làm ở Việt Nam được dựa trên cơ sở của Bộ luật Lao động và những khái niệm thống nhất về dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế của Tổ chức Lao động thế giới (ILO). Theo những qui định này, người có việc làm là người tham gia vào hoạt động lao động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật ngăn cấm và người đó có thể tự tạo việc làm, làm công ăn lương hoặc làm việc gia đình nhưng không hưởng tiền lương, tiền công.

1.1. Tỷ lệ việc làm chung trong nền kinh tế

Tỷ lệ việc làm so với số người từ đủ 15 tuổi trở lên được xác định là tỷ lệ của số người có việc làm so với dân số trong độ tuổi lao động và được tính bằng phần trăm (%). Tỷ lệ việc làm so với dân số cho chúng ta thông tin về qui mô dân số hoạt động kinh tế tham gia vào sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ trên thị trường lao động.

Nếu tỷ lệ việc làm so với dân số trong độ tuổi lao động mà cao có nghĩa là, nhiều người trong độ tuổi lao động có việc làm. Ngược lại, tỷ lệ này thấp có nghĩa là một phần lớn dân số không tham gia vào hoạt động kinh tế, bởi vì có thể họ không có việc làm hoặc họ thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế. Nói một cách đầy đủ, tỷ lệ việc làm so với dân số cung cấp cho chúng ta thông tin về khả năng mà nền kinh tế tạo ra việc làm.

Bên cạnh thước đo tỷ lệ việc làm là tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp chung trong nền kinh tế được dùng như một thước đo nguồn cung lao động chưa được sử dụng. Tỷ lệ thất nghiệp cao có nghĩa là tỷ lệ việc làm thấp và ngược lại. Theo ILO, tỷ lệ thất nghiệp được xác định bằng tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế. Đối chiếu với Việt Nam, những số liệu trên bảng 2 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp là không lớn lắm. Trong suốt thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế, thành tựu nổi bật trong lĩnh vực việc làm là Việt Nam không phải đối mặt với thất nghiệp hàng loạt. Tuy vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị vẫn cao, đặc biệt ở nhóm tuổi 15 - 24 chiếm tới 13,4%, tuổi mới tham gia lực lượng lao động. Cùng với thiếu việc làm ở nông thôn, thất nghiệp ở thành thị là vấn đề lớn và bức xúc cần phải quan tâm, đặc biệt là đối với thanh niên. Thất nghiệp trong số những người ít được đào tạo nghề là rất cao so với thất nghiệp trong số những người được tiếp cận tốt hơn với giáo dục và đào tạo nghề.

1.2. Cấu trúc việc làm theo ngành và khu vực kinh tế

Trong những năm đổi mới nền kinh tế, tỷ trọng lao động theo ngành kinh tế của Việt Nam cũng có nhiều thay đổi. Phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao qua nhiều năm liên tục, cùng với việc mở rộng đầu tư và phát triển sản xuất thì số lượng người lao động trong tất cả các ngành kinh tế, lĩnh vực kinh tế đều tăng lên. Điều đó có thể được giải thích bởi hai lý do: *thứ nhất*, dân số hoạt động kinh tế của Việt Nam tăng đều hàng năm cùng với nhịp độ tăng dân số; *thứ hai*, dịch chuyển cấu trúc lao động của Việt Nam diễn ra hầu như không đáng kể.

**BẢNG 2: Số lượng và cấu trúc việc làm - thất nghiệp
trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2007**

[illegible]

Phân chia theo ngành kinh tế (%)										
Nông, lâm – thủy sản	73,00	71,30	65,10	63,40	66,10	60,30	58,80	56,80	55,70	54,60
Công nghiệp-xây dựng	11,20	11,40	13,10	14,30	12,90	16,50	17,30	17,90	18,90	19,60
Dịch vụ	15,80	17,30	21,80	22,30	21,00	23,20	23,90	25,30	25,40	25,90
Phân chia theo khu vực kinh tế (%)										
Nhà nước	11,60	9,20	9,30	9,50	9,50	9,90	9,90	9,50	9,20	9,00
Ngoài nhà nước	88,40	90,80	90,10	89,60	89,40	88,80	88,60	88,90	89,20	89,40
Có vốn nước ngoài	-	-	0,60	0,90	1,10	1,30	1,50	1,60	1,60	1,60
Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (%)										
3. Tỷ lệ thất nghiệp	-	5,91	6,42	6,30	6,01	5,78	5,60	5,31	4,82	4,64

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê Việt Nam 2006. Nxb Thống kê, Hà Nội 2007, tr.50-51 và Thời báo Kinh tế Việt Nam. Kinh tế 2007-2008: Việt Nam và thế giới, tr 22 và 75

Đến năm 2007 việc làm ở Việt Nam chủ yếu vẫn là tự làm nông, lâm nghiệp và thủy sản 54,6% và làm thuê trong khu vực này là 6,05%, ở nông thôn chiếm đến 63,79%. Mặc dù trong những năm chuyển đổi nền kinh tế vừa qua Việt Nam đã vận dụng nhiều biện pháp dịch chuyển cơ cấu kinh tế để dịch chuyển cơ cấu lao động phù hợp với khuynh hướng phát triển của nền kinh tế, giảm tỷ trọng lao động ở khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động ở khu vực công nghiệp và dịch vụ, nhưng sự dịch chuyển này vẫn diễn ra rất chậm chạp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến cấu trúc việc làm ở Việt Nam chậm thay đổi là, trình độ học vấn của người lao động ở khu vực nông nghiệp rất thấp đã làm cản trở quá trình dịch chuyển cấu trúc việc làm có hiệu quả.

Việt Nam là nước có tỷ lệ lao động làm việc trong nông nghiệp rất cao, cao hơn tỷ lệ chung của cả thế giới, cao hơn các nước đang phát triển và cao gấp 9,3 lần so với các nước công nghiệp phát triển. Điều đó chứng tỏ rằng trình độ khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của chúng ta còn rất thấp, và về cơ bản hiện nay Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Trong khi đó tỷ lệ lao động ở ngành công nghiệp và xây dựng lại rất thấp, thấp hơn cả so với các nước đang phát triển và chỉ bằng 48,5% so với tỷ lệ ở các nước phát triển. Tỷ lệ lao động trong các ngành dịch vụ lại càng thấp hơn và chỉ bằng 32,5% so với các nước đang phát triển. Như vậy, cấu trúc việc làm theo ngành của Việt Nam rất lạc hậu so với cấu trúc của cả thế giới và của các nước đang phát triển. Cấu trúc việc làm này không thể hiện được khuynh hướng chung của sự phát triển là giảm mạnh tỷ lệ lao động trong nông nghiệp, tăng nhanh tỷ lệ trong các ngành dịch vụ như: tài chính và tín dụng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch v.v..., và tiếp đến là các ngành công nghiệp và xây dựng. Với một cấu trúc việc làm như vậy, trong tương lai gần Việt Nam sẽ không thể đạt được năng suất lao động cao, không nâng cao được hiệu quả đầu tư vào nền kinh tế để tạo ra những việc làm có năng suất, hiệu quả và hợp lý. Trong khi đó, vào giữa những năm 1990 ở Mỹ có tới 75% lao động làm việc trong các ngành dịch vụ, mà ở đó tập trung tới hơn 80% tổng số lao động trí óc và 87% cán bộ có trình độ chuyên môn cao, lĩnh vực này đóng góp tới 80% tổng sản phẩm quốc nội của nước Mỹ⁽²⁾.

1.3. Cấu trúc việc làm theo nghề nghiệp

Để tiện cho công việc nghiên cứu và điều tra, bắt đầu từ năm 1999 phân loại nghề nghiệp của Việt Nam đã được chia ra làm 9 nhóm chính: lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao, chuyên môn kỹ thuật bậc trung, nhân viên, dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, lao động tay nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp, thợ thủ công, thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị, nghề giản đơn.

**BẢNG 3: Cấu trúc việc làm của Việt Nam
chia theo nghề nghiệp giai đoạn 1996 - 2005 (%)**

Loại hình lao động	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<i>Tổng số</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.Lao động quản lý	0,47	0,55	0,45	0,80	0,51	0,74	0,70
2.Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong kỹ thuật	2,34	2,37	2,85	2,94	3,21	3,49	3,79
3.Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,00	2,90	2,70	2,83	2,97	3,18	3,11
4.Nhân viên trong các lĩnh vực	0,94	0,94	0,86	1,03	0,99	0,99	0,98
5.Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ	6,19	8,33	8,35	8,92	8,89	8,53	8,78
6.Lao động kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp	4,65	7,10	11,42	10,64	8,42	6,29	5,20
7.Thợ thủ công có kỹ thuật	9,42	9,62	10,47	10,99	11,87	12,38	11,95
8.Thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị	2,86	3,08	3,26	3,36	3,59	3,39	3,83
9.Lao động giản đơn	69,57	63,91	58,52	58,09	58,92	61,01	61,68
10.Các nghề khác không phân loại	0,54	1,18	1,12	0,70	0,63	0,00	0,00

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*. Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội, 2006, tr206.

Cấu trúc việc làm theo nghề nghiệp ở Việt Nam rất thiên lệch với đa số nghề lao động giản đơn, không có chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ này có giảm từ 69,57% năm 1999 xuống 61,68% năm 2005. Những nghề phổ thông là những công việc chỉ đòi hỏi người lao động làm những công việc giản đơn, theo một trình tự nhất định. Tỷ lệ lao động nữ làm các nghề phổ thông nhiều hơn nam, 52% lao động nữ so với 48% lao động nam. Lao động có kỹ thuật nghề trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chỉ chiếm 5,2% trong tổng số lao động có việc làm năm 2005. Điều này có nghĩa là phần lớn lao động tập trung vào những công việc trong ngành nông nghiệp và những công việc này được coi là phổ thông giản đơn. Trong nhóm nghề này, cứ 3 trong số 5 lao động là nam. Tóm lại, số liệu của các cuộc điều tra cho thấy lao động không có kỹ năng nghề nghiệp vẫn chiếm phần đông trong cơ cấu lao động có việc làm ở Việt Nam.

1.4. Cấu trúc việc làm phân theo vị thế công việc

Trong bảng phân loại của ILO (ICSE-1993), vị thế công việc phân biệt ba loại việc làm quan trọng và hữu ích, đó là: làm công (hay còn gọi là làm thuê); tự tạo việc làm, và làm việc gia đình không hưởng công. Tự tạo việc làm lại được chia thành ba nhóm nhỏ: (i) chủ sử dụng lao động, (ii) lao động làm việc cho bản thân, và (iii) thành viên các hợp tác xã sản xuất. Chủ sử dụng lao động là những người tự tạo việc làm và có thuê công nhân, còn lao động làm việc cho bản thân thì không thuê công nhân.

**BẢNG 4: Cơ cấu việc làm của Việt Nam
chia theo vị thế công việc giai đoạn 1996 - 2005**

Năm	Số lượng (nghìn người)	Cơ cấu (%)	Cơ cấu chia ra (%)					
			Làm công khu vực nhà nước	Làm công khu vực ngoài nhà nước	Chủ sử dụng lao động	Tự việc làm cho bản thân	Làm việc gia đình không hưởng lương	Việc khác không phân loại
1996	35.385	100,00	8,45	8,33	0,72	36,31	45,80	0,39
1997	35.602	100,00	8,93	9,54	0,16	41,53	39,51	0,33

1998	36.954	100,00	11,77	9,41	0,04	40,81	37,79	0,18
1999	38.119	100,00	9,50	8,72	0,12	42,61	38,34	0,71
2000	38.367	100,00	9,33	9,10	0,21	43,02	37,04	1,30
2001	39.001	100,00	9,46	11,25	0,30	40,34	37,20	1,45
2002	40.162	100,00	10,08	10,33	0,39	40,45	37,90	0,85
2003	41.175	100,00	10,06	11,81	0,35	41,12	35,87	0,79
2004	42.31	100,00	10,26	15,31	0,51	41,21	32,71	0,00
2005	43.452	100,00	10,17	15,48	0,40	40,96	32,99	0,00

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2006, tr.171 - 179.

Chỉ tiêu về vị thế công việc rất hữu ích trong việc phân tích hoạt động của thị trường lao động, mô tả hành vi của những người lao động và điều kiện làm việc. Chỉ tiêu về vị thế công việc có thể được sử dụng để giám sát sự tăng lên của khu vực phi chính thức trong thị trường lao động, cũng như cho biết sự thay đổi của khu vực làm công ăn lương.

Việc làm được hưởng lương, tăng lên đáng kể từ 16,78% năm 1996 lên 25,65% vào năm 2005. Tuy nhiên, lực lượng lao động tự làm việc cho bản thân và cho gia đình không hưởng lương (tức là việc làm không chuyên nghiệp) vẫn chiếm tỷ trọng cao, khoảng 75%, đây là điểm khác biệt rất cơ bản so với thế giới trong lĩnh vực việc làm ở Việt Nam.

1.5. Cấu trúc việc làm theo thành phần kinh tế

Trong thời kỳ bao cấp Việt Nam chỉ có ba thành phần kinh tế là: Nhà nước, tập thể và tư nhân. Từ khi chuyển đổi sang quan hệ thị trường, người lao động làm việc trong nền kinh tế được chia ra làm sáu thành phần bao gồm: kinh tế nhà nước, tập thể, tư nhân, hộ gia đình, hỗn hợp và nước ngoài. Kinh tế hỗn hợp bao gồm các doanh nghiệp liên doanh, hợp tác của khu vực kinh tế trong nước với các khu vực khác. Khu vực kinh tế nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, cũng như những doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các tổ chức quốc tế hay nước ngoài.

**BẢNG 5: Cấu trúc việc làm ở Việt Nam
phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1989 - 2007**

Năm	Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)	Cơ cấu chia ra (%)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Nước ngoài	Khác
1989	28.051	100,00	14,90	55,60	-	29,20	-	0,20
1999	38.119	100,00	9,80	27,00	0,70	61,90	0,50	0,10
2003	41.175	100,00	10,11	8,68	3,59	75,22	1,28	1,12
2007	44.172	100,00	9,00	2,56	7,91	77,93	1,60	1,00

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào các nguồn số liệu: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm ở Việt Nam 2003*. Nxb Lao động - Xã hội, 2004. Hà Nội, tr.147 - 149. Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt nam 1999: chuyên khảo về lao động và việc làm. Nxb Thống kê Hà Nội 2002, tr.68 - 69. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê Việt Nam 2006*. Nxb Thống kê, Hà Nội 2007, tr.50 - 51, 157; Thời báo Kinh tế Việt Nam. *Kinh tế 2007-2008: Việt Nam và thế giới*, tr.75.

Có sự thay đổi rất rõ nét trong cơ cấu việc làm phân theo thành phần kinh tế thời kỳ 1989-2007. Số lượng chỗ làm việc tăng rất nhanh ở khu vực ngoài quốc

doanh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở sản xuất, kinh doanh với hình thức sở hữu hỗn hợp, và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nhà nước. Kinh tế tập thể đã từng đóng một vai trò rất quan trọng trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá, nhưng vai trò đó lại giảm đi rất đáng kể khi chuyển sang quan hệ thị trường từ cuối những năm 1980. Sự tác động tổng thể của quá trình tái cơ cấu lại thành phần kinh tế nhà nước, giải thể kinh tế tập thể và các doanh nghiệp nhà nước, cũng như việc xuất hiện các thành phần kinh tế mới (cá thể, nước ngoài) trong thời kỳ 1989 - 2007 đã tái phân bố lao động từ thành phần kinh tế tập thể sang các hộ gia đình, hỗn hợp, tư nhân và nước ngoài (được thể hiện ở bảng 5).

1.6. Cấu trúc việc làm theo trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn phản ánh kiến thức và kỹ năng của lao động, phản ánh chất lượng của lao động được hình thành thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Việt Nam có ưu thế là đại đa số bộ phận người lao động được giáo dục cơ bản và có kỹ năng nghề nghiệp.

Trình độ học vấn của lao động là yếu tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của một nền kinh tế và việc sử dụng có hiệu quả các tiến bộ của khoa học công nghệ tiên tiến. Nó cũng phản ánh khả năng làm việc của người lao động nhằm đáp ứng với nhu cầu và sự cạnh tranh ngày càng lớn trong thị trường lao động. Trình độ học vấn của lao động có việc làm được xác định theo bảng phân loại chuẩn quốc tế ISCED-97. Theo tiêu chí này, trình độ học vấn của người lao động được chia theo các phân tố: không đi học; trước tiểu học; tiểu học; trung học cơ sở; trung học phổ thông; trung học chuyên nghiệp; cao đẳng, đại học và trên đại học.

**BẢNG 6: Cấu trúc việc làm của Việt Nam
chia theo trình độ học vấn giai đoạn 1996-2005**

Năm	Số lượng (chỗ làm việc)	Cơ cấu (%)	Cơ cấu chia ra (%)						
			Không đi học	Trước tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, ĐH và trên ĐH
1996	36.386	100,00	5,16	16,98	21,12	24,06	21,28	9,05	2,35
1997	35.603	100,00	4,48	15,94	20,25	23,03	23,77	9,86	2,67
1998	36.954	100,00	3,51	14,50	21,16	23,13	24,87	9,75	3,08
1999	38.120	100,00	4,28	18,42	28,61	30,45	10,69	4,18	3,38
2000	38.367	100,00	4,09	16,77	29,09	31,25	10,64	4,75	3,41
2001	39.001	100,00	3,93	16,79	31,98	28,85	11,01	3,81	3,63
2002	40.162	100,00	3,78	16,04	31,56	29,37	11,26	3,86	4,12
2003	41.176	100,00	4,38	15,87	31,22	29,38	10,70	4,07	4,38
2004	42.316	100,00	4,46	13,93	29,60	31,68	11,18	4,23	4,92
2005	43.452	100,00	4,08	13,17	28,99	32,18	11,56	4,74	5,28

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*. Nxb. Lao động – Xã hội, Hà Nội, tr.151-160

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế của Việt Nam ở hai trình độ: không đi học và trước tiểu học chiếm một tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm dần trong suốt giai đoạn 1996 - 2005. Nếu năm 1996 tỷ lệ này là 22,14% thì đến năm 2005 giảm xuống chỉ còn 17,25%. Số lượng và tỷ lệ lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm cao nhất và tăng nhiều nhất. Trong khi đó, tỷ lệ lao động

có trình độ trung học phổ thông lại giảm mạnh từ 21,28% năm 1996 xuống 11,56% vào năm 2005.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động có việc làm được chia ra làm hai nhóm: chưa qua đào tạo và đã qua đào tạo. Đã qua đào tạo lại được chia ra làm: đã qua đào tạo nghề, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng, đại học trở lên. Lao động có việc làm chưa qua đào tạo giảm dần. Năm 1996, tỷ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo là 87,5% và tỷ lệ qua đào tạo là 12,5%. Đến năm 2005 tỷ lệ tương ứng là 74,8 và 25,2%. Như vậy, sau 10 năm tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tăng lên gấp đôi.

Tuy nhiên, có sự chênh lệch rất đáng kể về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động có việc làm giữa thành thị và nông thôn: trình độ lao động có việc làm ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của khu vực thành thị là 51,4% so với tổng số lao động có việc làm ở khu vực thành thị. Trong khi đó tỷ lệ tương ứng ở nông thôn là 16,8%. Sự chênh lệch về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động ở khu vực thành thị so với nông thôn là cao gấp 3 lần⁽³⁾.

1.7. Cấu trúc việc làm theo giới tính

Cấu trúc việc làm phản ánh đặc trưng của từng giới. Nữ chiếm tỷ lệ cao hơn ở các nghề chuyên môn nghiệp vụ bậc trung (như giáo viên, y tá, nữ hộ lý), các công việc văn phòng, dịch vụ và bán hàng và các nghề không có chuyên môn và kỹ thuật. Ngược lại, nam giới chiếm tỷ trọng lớn trong số lãnh đạo, quản lý và các công việc có chuyên môn kỹ thuật trong nông nghiệp và công nghiệp.

Nghiên cứu khác biệt về giới trong từng nhóm nghề nghiệp cho thấy bức tranh rõ nét hơn về khoảng cách giới trong trình độ chuyên môn và tính chất công việc. Chỉ có 19% nữ giới làm các nghề đòi hỏi trình độ tay nghề hay học vấn cao nhất. Các nghề chuyên môn nghiệp vụ cấp cao có tỷ lệ lao động nữ thấp hơn các nghề chuyên môn nghiệp vụ cấp trung. Phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn trong ngành công nghiệp, thậm chí trong nông nghiệp chỉ có 37,6% số người làm các nghề cần chuyên môn nghiệp vụ.

Hiện nay ở Việt Nam, phụ nữ chiếm 50,86% dân số và 48,74% lực lượng lao động, là tiềm năng to lớn của nguồn nhân lực. Chính phủ Việt Nam thường xuyên có nhiều chính sách và giải pháp nhằm phát huy tiềm năng to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam 1999: chuyên khảo về lao động và việc làm cho thấy, trong số những lao động có trình độ văn hoá cao ở Việt Nam phụ nữ chiếm một tỷ lệ rất đáng kể. Phụ nữ chiếm đa số trong nhóm có trình độ trung học chuyên nghiệp với các ngành đào tạo như giáo viên tiểu học, y tá và nữ hộ sinh. Trình độ cao đẳng, đại học cứ 100 nam thì có 76 nữ. Nhưng ở trình độ trên đại học và công nhân kỹ thuật, phụ nữ có rất ít đại diện, song các cấp học này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số dân số có việc làm. Lao động có trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật cao chỉ chiếm 33% trong nam giới và 26% nữ giới. Tuy vậy, tỷ lệ lao động không biết đọc, biết viết chiếm tới 7%, trong số này nữ chiếm tỷ lệ cao hơn, cứ 100 nam thì có 141 nữ.

Những gì đang diễn ra trên thị trường lao động Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được mong muốn của phụ nữ vì nhiều lý do, mà trước hết là những lý do về kinh tế: tiền lương thu nhập thấp, tiền chi phí cho nhà ở quá đắt đỏ, chi phí ngày càng tăng cho giáo dục và các dịch vụ y tế v.v...

Sự phân biệt đối xử với phụ nữ thể hiện không chỉ trong tiền công lao động, mà còn trong việc tuyển dụng vào làm việc và sa thải khỏi công sở, khi tạo điều

kiện cho họ được tiếp nhận những ưu đãi mà pháp luật qui định v.v... Điều ấy vẫn đang diễn ra, mặc dù vị thế của người phụ nữ trong lao động sản xuất và trên thị trường lao động đã được xác định cả trên những công ước quốc tế và cả bằng những văn bản pháp lý quốc gia.

Những ưu đãi xã hội có ý nghĩa rất lớn để thực hiện quyền lao động cho phụ nữ, để thực hiện thiên chức bẩm sinh của người phụ nữ và cũng là người tiếp tục duy trì giống nòi. Tuy nhiên, cùng với quá trình chuyển đổi sang quan hệ thị trường, hình thành những doanh nghiệp tư nhân, các công ty cổ phần khác nhau thì nhiều những ưu đãi cho phụ nữ không được thực hiện một cách triệt để. Cá biệt có những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài buộc công nhân nữ phải cam kết trong vòng 3-5 năm không được lấy chồng mới nhận vào làm việc⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang thị trường đối với phụ nữ không chỉ có những tiêu cực trong lĩnh vực việc làm. Thị trường đã tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển kinh doanh, mở những doanh nghiệp nhỏ, phát triển kinh tế hộ gia đình, mở ra hàng loạt những khả năng khác cho những hoạt động sáng tạo và tăng thu nhập.

Theo Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2002, trong số các doanh nghiệp được điều tra thì 78,8% số doanh nghiệp do nam giới làm chủ và 21,2% nữ giới làm chủ. Tuy vậy, tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể do nữ giới làm chủ thường cao hơn, vì các chính sách kinh tế và môi trường kinh doanh đã khuyến khích phụ nữ tích cực làm kinh tế. Một số nhà kinh tế cho rằng, trong thực tế số doanh nghiệp do nữ giới làm chủ còn cao hơn, vì do đặc thù của dân tộc và nhận thức xã hội về vị trí của người đàn ông là trụ cột trong gia đình nên khi đăng ký kinh doanh thì lấy tên chồng nhưng thực sự lại do người vợ điều hành, quản lý.

Số lượng lao động nữ ở Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trong xu thế chung của nguồn nhân lực, từ đó làm tăng thêm nguồn cung lao động nữ trên thị trường lao động. Điều đó đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải tăng cường biện pháp pháp lý, hành chính, kinh tế để xoá bỏ những phân biệt đối xử về giới, mở rộng đào tạo lại phụ nữ theo nghề mà thị trường cần, tổ chức những công việc tại nhà, áp dụng những hình thức việc làm linh hoạt. Sử dụng những tiêu chuẩn và kinh nghiệm của ILO, sẽ rất hữu ích khi soạn thảo và thông qua bộ luật đặc biệt về khả năng bình đẳng đối với lao động nam và nữ.

2. Phân tích hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam

2.1. Chính sách phát triển sản xuất.

Tất cả các nhà nghiên cứu về thị trường lao động đều có chung nhận định rằng, để giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động ở các doanh nghiệp, các ngành và toàn bộ nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào sự thay đổi khối lượng sản xuất. Theo nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ P.Samuelson thì: “Cầu sức lao động là giá trị thứ sinh, phụ thuộc vào cầu sản phẩm cuối cùng, được sản xuất bởi các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh”⁽⁵⁾. Còn các nhà kinh tế Mỹ R.Erenberg và R.Smith lại khẳng định rằng “cầu của các công ty về lao động (mức độ thuê mướn lao động) và mức độ sản xuất mà công ty lựa chọn, về mặt bản chất, là hai phương diện của một vấn đề - đó là quyết định về mức độ sản xuất, xác định khối lượng cầu sức lao động”⁽⁶⁾. Cầu sức lao động, theo quan điểm của các nhà kinh tế Nga thì, trước hết, phụ thuộc vào cầu sản phẩm, được làm ra với sự trợ giúp của dạng lao động đó⁽⁷⁾.

Trong điều kiện kinh tế thị trường tăng khối lượng sản xuất gắn liền với, trước hết là, mong muốn nhận lợi nhuận tối đa. C.Marx đã viết về việc này: “Định mức lợi nhuận - đó là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa; chỉ sản xuất chừng nào mà có thể sản xuất được với lợi nhuận”⁽⁸⁾. Trong chương 23, tập I “Tư bản” ông cũng nghiên cứu chi tiết cấu trúc lao động gắn liền với tích lũy và thay đổi cấu trúc vốn và đi đến kết luận rằng, “tích lũy vốn là tăng giai cấp vô sản”⁽⁹⁾. Khi nghiên cứu về cấu trúc lao động A.Smith đi đến kết luận rằng, “câu những người lao động, mà sống bằng đồng lương, dĩ nhiên sẽ tăng cùng với tăng tài sản quốc gia và không thể nào khác được”⁽¹⁰⁾.

Nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ của Việt Nam trong suốt thời kỳ đổi mới đạt được kết quả rất đáng khích lệ. Đặc biệt, tốc độ tăng sản lượng công nghiệp và xây dựng luôn ở mức cao, vượt quá 10% trung bình hàng năm, thể hiện trên bảng 7.

BẢNG 7: Tốc độ tăng và cơ cấu GDP của Việt Nam giai đoạn 1988 - 2007 (%)

Năm	Tốc độ tăng (tính theo giá so sánh)				Cơ cấu (tính theo giá thực tế)			
	Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ	Tổng số	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1988	6,01	3,65	5,00	8,77	100,00	46,30	23,96	29,74
1989	4,68	7,00	-2,59	7,86	100,00	42,07	22,94	34,99
1990	5,09	1,00	2,27	10,19	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	5,81	2,18	7,71	7,38	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	8,70	6,88	12,79	7,58	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	8,08	3,28	12,62	8,64	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	8,83	3,37	13,39	9,56	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	9,54	4,80	13,60	9,83	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	9,34	4,40	14,46	8,80	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	8,15	4,33	12,62	7,14	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	5,76	3,53	8,33	5,08	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	4,77	5,23	7,68	2,25	100,00	25,43	34,49	40,08
2000	6,80	4,63	10,07	5,32	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	6,90	2,98	10,39	6,10	100,00	23,25	38,12	38,63
2002	7,08	4,17	9,48	6,54	100,00	22,99	38,55	38,46
2003	7,34	3,62	10,15	6,45	100,00	22,54	39,46	38,00
2004	7,79	4,36	10,21	7,26	100,00	21,81	40,21	37,98
2005	8,44	4,00	10,68	8,48	100,00	20,97	41,02	38,01
2006	8,17	3,40	10,37	8,29	100,00	20,36	41,56	38,08
2007	8,48	3,41	10,60	8,68	100,00	20,25	41,61	38,14

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam.

Kinh tế 2007 - 2008 Việt Nam và thế giới. tr.77

Câu chung về lao động phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp, qui mô sản xuất của họ và sự phân chia thu nhập thành tiêu thụ và đầu tư. Tính đến ngày 31/12/2007 ở Việt Nam đang hoạt động khoảng 234.000 doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu và hơn 2 triệu hộ kinh doanh cá thể. Theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam, chuyên khảo về lao động và việc làm thì tính

bình quân trong giai đoạn 1989 - 1999, mỗi năm có 887 nghìn chỗ làm việc mới được tạo thêm, riêng giai đoạn 1997 - 2003 trung bình hàng năm giải quyết được khoảng 1.200 ngàn chỗ làm việc mới. Đây là thành tựu nổi bật của Việt Nam trong những năm đổi mới ở lĩnh vực lao động và việc làm. Tuy nhiên, cung sức lao động ở Việt Nam lại tăng nhanh trong những vừa qua, bình quân hàng năm tăng thêm gần 3% lực lượng lao động và tăng nhanh hơn chỉ số tăng năng suất lao động vào giai đoạn 1991 - 1995. Đó là chưa kể đến gần một triệu lao động dôi dư từ khu vực nhà nước còn bị tổn động trong những năm tình hình biến chế và sắp xếp lại, cải cách các xí nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước cũng có nhu cầu được làm việc. Như vậy những chỗ làm việc mới được tạo ra vẫn chưa đáp ứng được cầu sức lao động, hàng năm Việt Nam vẫn còn khoảng 200 - 300 ngàn người cần có chỗ làm việc mới.

Năng suất lao động của Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2007 có tăng lên hàng năm, nhưng xét theo qui mô tuyệt đối thì còn thấp. Tính chung toàn bộ nền kinh tế quốc dân, năng suất lao động vào năm 2007 (tính bằng cách lấy GDP theo giá thực tế chia cho số lao động) mới đạt 25,886 triệu đồng/người/năm, đạt khoảng 1600 USD, bình quân hàng tháng mới đạt 133 USD. Đó là một mức rất thấp, năng suất lao động của nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản còn thấp hơn nữa, khoảng 9,607 triệu đồng/người/năm. Năng suất lao động cao nhất là ở ngành công nghiệp và xây dựng, đạt 55,072 triệu đồng/người/năm, ở các ngành dịch vụ là 38,159 triệu đồng/người/năm⁽¹⁾. Những nguyên nhân tác động đến năng suất lao động là: tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, số được qua đào tạo thì “thiếu thợ” hơn “thiếu thầy”. Có đến 70% số lao động tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học ra trường có việc làm nhưng làm không đúng ngành nghề được đào tạo. Trình độ kỹ thuật – công nghệ ngay của ngành công nghiệp cũng còn thấp: tỷ trọng doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 20%, trong khi đó tỷ trọng doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp lại cao gấp 3 lần các nước trong khu vực. Điều đó cho chúng ta thấy rằng, những chỗ làm việc được tạo ra do phát triển sản xuất ở Việt Nam trong những năm qua không mang tính bền vững. Những nguyên nhân của vấn đề năng suất lao động chưa cao có thể chỉ ra là: ngoài yếu tố kỹ thuật, công nghệ, thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, cơ cấu đào tạo và cơ cấu lao động theo ngành nghề kinh tế.

Từ đó chúng ta thấy rằng, để tạo ra nhiều chỗ làm việc mới quan trọng không phải chỉ là tăng số lượng nhà sản xuất, mà là dung lượng sản xuất, khả năng sản xuất, và cuối cùng được xác định bằng tập hợp cầu sức lao động.

2.2. Chính sách tiền lương và thu nhập cho người lao động

Cùng với tăng thu nhập, giảm lượng chi phí vào tiêu thụ và tăng tích lũy là phù hợp với qui luật chung. Khi tăng khối lượng sản xuất cầu sức lao động cũng phải tăng, nhưng thường thì chúng diễn ra cũng không theo tỷ lệ đó, bởi vì cùng với tăng khối lượng sản xuất theo qui luật chung thì cũng tăng cả năng suất lao động. Tồn tại nghịch lý rằng, khi tăng dung lượng sản xuất thì số lượng lao động lại giảm. Điều đó có nghĩa là, năng suất lao động tăng nhanh hơn dung lượng sản xuất. Nhưng điều đó vẫn chưa xảy ra trong nền kinh tế Việt Nam, bởi vì trong suốt những năm cải cách vừa qua, tỷ lệ tăng năng suất lao động chưa bao giờ vượt quá tỷ lệ tăng trưởng sản xuất trong công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ.

**BẢNG 8: Thu nhập bình quân hàng tháng
của lao động trong khu vực nhà nước theo ngành kinh tế**

(Đơn vị: nghìn đồng)

Ngành kinh tế	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số chung	478,2	849,6	954,3	1.068,8	1.246,7	1.421,4	1.639,5	1.829,9	2.064,2
1. Nông nghiệp và Lâm nghiệp	366,3	680,0	589,8	740,2	987,6	1.250,4	1.126,2	1.232,8	1399,6
2. Thủy sản	383,5	669,3	661,2	756,1	817,3	929,1	1.142,0	1.205,8	-
3. Công nghiệp khai thác mỏ	809,2	1.397,0	1.745,5	1.931,4	2.209,2	3.108,7	3.504,0	3.589,0	3.923,3
4. Công nghiệp chế biến	577,4	955,0	1.050,3	1.172,7	1.314,9	1.544,7	1.739,3	1.973,1	2.101,0
5. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	853,8	1.613,6	1.847,5	2.005,7	2.251,8	2.439,9	2.585,8	2.913,0	3.748,5
6. Xây dựng	499,3	860,8	961,2	1.104,0	1.261,1	1.361,4	1.566,9	1.760,1	1.726,8
7. Tài chính, tín dụng, bảo hiểm	807,1	1.454,4	1.804,3	1.935,0	2.321,4	2.790,6	3.352,9	3.894,3	4.553,0
8. Khoa học và công nghệ	361,2	692,7	778,2	895,4	1.050,7	1.164,9	2.053,1	1.672,0	2.155,0
9. Dịch vụ tư vấn	656,9	1.329,3	1.532,4	1.838,7	2.255,0	2.508,6	2.464,0	2.506,7	3.112,0
10. Giáo dục và đào tạo	309,6	615,1	725,2	783,4	1.015,5	1.114,7	1.337,0	1.543,8	1.832,9
11. Y tế, hoạt động cứu trợ xã hội	326,9	622,5	725,4	796,5	950,3	1.023,9	1.327,8	1.555,5	1.899,5

Nguồn: Niên giám thống kê 2000, 2003, 2006. Nxb thống kê. Hà Nội 2001, 2004, 2007. tr.516, 534, 609. Thời báo kinh tế Việt Nam. Kinh tế 2007-2008 Việt Nam và thế giới. tr 84.

Tuy nhiên, giá trị tập hợp cầu xác định không chỉ là không bằng chừng những thay đổi khối lượng sản xuất và dịch vụ, mà còn là sự cần thiết bổ sung những người lao động vào chỗ những người về hưu, chết đột tử, và dòng di chuyển lao động vì nhiều những nguyên nhân khác nữa.

Vì những thay đổi khác nhau của khối lượng sản xuất và năng suất lao động, nên số lượng người được nhận vào doanh nghiệp và rời khỏi doanh nghiệp cũng thay đổi. Trong một nhóm ngành và lĩnh vực, số người rời bỏ cao hơn số được nhận vào làm việc, còn trong những ngành khác thì ngược lại. Điều đó được thể hiện trong những năm cải cách kinh tế vừa qua, khi mà khu vực quốc doanh bị thu hẹp lại thì các khu vực kinh tế khác, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút một khối lượng lớn sức lao động, kể cả những lao động bị sa thải từ khu vực nhà nước.

Mặc dù số liệu về thay đổi thu nhập của người lao động chỉ thống kê được trong khu vực nhà nước, nhưng tỷ lệ tăng hàng năm vượt 10% như số liệu trên bảng 8, nếu có trừ đi tỷ lệ lạm phát hàng năm thì thu nhập của người lao động vẫn luôn tăng hàng năm. Tỷ lệ thu nhập ở khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn cao hơn so với khu vực nhà nước bởi vì dòng chảy chất xám liên tục tăng, mà không dừng lại là những viên dân thực tế. Khi thu nhập của dân cư tăng lên, có nghĩa là dung lượng thị trường hàng hóa được mở rộng và dẫn đến là tăng tập hợp cầu sức lao động. Đây là xu hướng tích cực của nền kinh tế, phù hợp với lý thuyết kinh tế học hiện đại, được khẳng định bởi tỷ lệ việc làm cao và tránh được thất nghiệp đại chúng mà Việt Nam không vấp phải trong suốt hơn hai thập kỷ qua.

Mặt khác, khi nói về tiền lương tăng, theo qui luật của thị trường, khi tăng giá hàng hoá thì cầu của nó sẽ giảm đi, và ngược lại. Điều đó liên quan cả đến sức lao động, nhưng chỉ trong một chừng mực giới hạn. Tiền lương theo tính chất ảnh hưởng đến thị trường lao động, việc làm và thất nghiệp là một biểu hiện phức tạp và đầy mâu thuẫn, đồng thời có tác động đến sự hình thành cung và cầu sức lao động, có nghĩa là nó xuất hiện như yếu tố có tác động hai mặt và nhiều hướng khác nhau. Ngoài ra, tiền lương thực sự đụng chạm đến quyền lợi

kinh tế của các bên ký kết giao ước của thị trường lao động - người mua và người bán sức lao động.

Mối quan hệ tương hỗ trên thị trường lao động được điều tiết trên cơ sở hợp đồng (thỏa thuận) giữa người thuê lao động và người bán sức lao động, mà có thể thể hiện bằng văn bản hoặc bằng miệng, hợp đồng tập thể hoặc hợp đồng cá nhân. Khi thuê muốn không chỉ có tiền lương được xác định, mà còn cả những ưu đãi và trợ cấp xã hội mà doanh nghiệp phải trả, và những yếu tố phi tiền tệ như: điều kiện lao động, biểu đồ công việc, cơ hội thăng tiến v.v... Vì vậy, theo J.Keynes thì chính sách tiền lương ổn định là liều thuốc tốt nhất cho chính sách việc làm hiệu quả.

2.3. Giá cả đồng tiền vốn trên thị trường tài chính

Vấn đề là ở chỗ, cả sức lao động và cả đồng tiền vốn theo quan điểm của nhà doanh nghiệp đều là yếu tố đầu vào của sản xuất. Doanh nghiệp chi phí cho các nguồn vốn sản xuất cơ bản, máy móc mới và công nghệ, một mặt, chi phí cho tiền công lao động, mặt khác, để đổi chiều những chi phí này. Thêm vào đó, nhà doanh nghiệp áp dụng công nghệ và kỹ thuật mới chỉ trong trường hợp, nếu chi phí đó ít hơn phần tiết kiệm, mà sẽ nhận được từ kết quả tăng năng suất lao động và hoàn thiện chất lượng sản phẩm khi giảm chi phí sức lao động. Tất nhiên, đó là khuynh hướng chung, mà trong đó có thể có ngoại lệ. Khác với những chi phí cho lương, mà được điều tiết và so sánh lớn không biết chừng nào, việc vận dụng công nghệ và kỹ thuật mới đòi hỏi phải có chi phí lớn cùng một lúc. Chi phí này thường thường đòi hỏi phải vay mượn trong một thời hạn nhất định. Khả năng và khoản tiền có thể vay được còn phụ thuộc vào lãi suất ngân hàng. Khi lãi suất giảm thì lượng tiền đầu tư vào công nghệ mới sẽ tăng, và ngược lại. Vấn đề hoàn vốn, hiệu quả của công nghệ mới là một trong những vấn đề kinh tế quan trọng nhất và đang được khoa học kinh tế nghiên cứu chi tiết.

Giảm cầu lao động có thể diễn ra khi giảm chi phí vào máy móc và công nghệ. Giảm cầu lao động như thế gọi là hiệu ứng thay thế, có nghĩa là thay thế lao động bằng công nghệ mới cùng với tăng lương khi mà giá đồng vốn không thay đổi.

Thành tựu cải cách kinh tế của Việt Nam trong suốt hơn 20 năm qua không chỉ được ghi nhận trong lĩnh vực sản xuất, tăng trưởng kinh tế ổn định, giải quyết việc làm, kiểm soát được thất nghiệp mà còn cả trong lĩnh vực tiền tệ. Giá cả đồng tiền vốn ổn định đã góp phần tăng hiệu quả của các chính sách đầu tư, mở rộng sản xuất và tăng số chỗ làm việc trong nền kinh tế. Thậm chí, chính sách tiền tệ vẫn không bị biến động và ảnh hưởng dây chuyền ngay trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực châu Á giai đoạn 1997 - 1998. Tuy vậy, với chính sách tín dụng ngân hàng nhằm kiềm chế lạm phát được dao động trong biên độ từ 12 đến 18%, bắt đầu từ ngày 19/5/2008, sau đó lại tiếp tục được mở rộng biên độ từ 14 đến 21% sẽ không thể có một nền sản xuất kinh doanh hiệu quả, sút giảm sản xuất dẫn đến sa thải lao động là điều không tránh khỏi trong tương lai gần mà Việt Nam phải đối mặt.

2.4. Chính sách đầu tư trong nền kinh tế

Vai trò của đầu tư trong nền kinh tế để tăng tập hợp cầu sức lao động được tất cả các nhà nghiên cứu về thị trường lao động đặc biệt quan tâm. Tình hình đầu tư vào phát triển kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua được thể hiện ở bảng 9.

Theo số liệu bảng 9 thì tình hình đầu tư vào nền kinh tế không ngừng tăng so với tỷ trọng GDP, từ 18,1% vào năm 1990 lên 40,4% vào năm 2007, còn nếu tính ra tỷ lệ đầu tư bình quân đầu người thì các số liệu tương ứng là: 114.835 VNĐ và 5.421.679 VNĐ, tức là tăng 47,2 lần. Vấn đề đầu tư nước ngoài cũng đạt kết quả tương đối khả quan, tính đến cuối năm 2007, cả nước đã thu hút được 99.548,2 triệu USD đăng ký vào phát triển nền kinh tế, trong đó công nghiệp đạt 53.065,8 triệu USD, chiếm 53,3% tổng số vốn đầu tư. Tuy nhiên, nếu so với nhu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam, cũng như kết quả đạt được trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước trong khu vực thì nguồn vốn thu hút được vẫn chỉ là khiêm tốn; vì vậy rất cần thiết phải lựa chọn, phân bổ hợp lý những dự án đầu tư có động và có hiệu quả để hiện đại hoá và cải cách cấu trúc nền kinh tế. Thêm vào đó cần tập trung chú trọng vào phát triển những ngành sản xuất, những khu vực cũng như những doanh nghiệp, mà có thể trở thành điểm tăng trưởng và tạo điều kiện hiệu quả phát triển nhảy vọt các ngành và lĩnh vực khác. Kinh nghiệm của Nhật Bản, cũng như Hàn Quốc chỉ ra rằng, chính việc tập trung chú ý vào phát triển 5 - 6 vị thế then chốt sẽ đảm bảo được tăng trưởng nhanh và phát triển toàn bộ nền kinh tế. Vấn đề phức tạp và khó giải quyết hiện nay không chỉ là thu hút mà còn là sử dụng các nguồn vốn nhân rồi đã thu hút được trong nhân dân.

BẢNG 9: Cơ cấu đầu tư theo ngành và thành phần kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1990 - 2007

(Tính theo giá hiện hành)

Năm	GDP		Đầu tư		Cấu trúc theo ngành (6+7+8 = 100%)			Cấu trúc theo khu vực (9+10+11 = 100%)			Hiệu quả	
	Tổng (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng (%)	Tổng (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (5=4:2) (%)	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nước ngoài	Một động vốn tạo ra GDP	ICOR (13=5:3)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1990	41955	5,1	7581	18,1	-	-	-	-	-	-	-	3,55
1991	76707	5,8	13471	17,6	13,0	28,5	58,5	35,0	50,0	15,0	-	3,02
1992	110532	8,7	24826	22,5	10,2	27,4	62,4	32,0	46,0	22,0	-	2,58
1993	140258	8,1	43287	30,9	7,6	48,2	44,2	41,3	32,3	26,4	-	3,82
1994	178534	8,8	57104	32,0	7,9	43,6	48,5	35,4	32,8	31,8	-	3,62
1995	228892	9,5	72447	31,7	8,0	36,6	55,4	38,3	29,4	32,3	-	3,32
1996	272036	9,3	87394	32,1	7,4	41,6	51,0	45,0	26,2	28,8	-	3,44
1997	313623	8,2	108370	34,6	13,1	33,9	53,0	49,4	22,6	28,0	2,89	4,24
1998	361017	5,8	117134	32,4	12,8	35,6	51,6	55,6	23,7	20,7	3,09	5,63
1999	399942	4,8	131171	32,8	14,1	37,0	48,9	58,7	24,0	17,3	3,05	6,87
2000	441646	6,8	151183	34,2	13,8	39,3	46,9	59,1	22,9	18,0	2,95	5,04
2001	481295	6,9	170496	35,4	9,6	42,4	48,0	59,8	22,6	17,6	2,82	5,14
2002	535762	7,1	200145	37,4	8,8	42,3	48,9	57,6	24,8	17,6	2,67	5,28
2003	613443	7,3	239246	39,0	8,5	41,3	50,3	52,9	31,1	16,0	2,56	5,31
2004	715307	7,8	290927	40,7	7,9	42,7	49,4	48,1	37,7	14,2	2,46	5,22
2005	839211	8,4	343135	40,9	7,5	42,6	49,9	47,1	38,0	14,9	2,45	4,84
2006	973790	8,2	398900	41,0	7,5	41,1	51,4	46,4	37,7	15,7	2,44	5,01

2007	1143442	8,5	461900	40,4	-	-	-	43,3	40,7	16,0	2,48	4,76
------	---------	-----	--------	------	---	---	---	------	------	------	------	------

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa theo số liệu: Thời báo Kinh tế Việt Nam. Kinh tế 2007 - 2008 Việt Nam và thế giới, tr 78-79, và Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 318, 11/2004, tr.13 và số 357, 2/2008 tr.14-15.

Nếu đo lường hiệu quả sử dụng vốn theo chỉ số ICOR của Việt Nam là tương đối cao vào những năm đầu của thập kỷ 90. Nhưng bắt đầu từ năm 1997 chỉ số này nhảy vọt từ 4,24 lên 6,87 vào năm 1999, và duy trì ở mức 5,01% vào năm 2006. Chỉ số này càng cao, có nghĩa là hiệu quả đầu tư giảm, điều này đi cùng với sự tăng trưởng chậm lại của toàn bộ nền kinh tế. Thực tế này có thể giải thích là, *thứ nhất*, phần lớn các dự án đầu tư từ cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 bắt đầu phát huy tác dụng, vì vậy một phần gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội là do các khoản đầu tư từ giai đoạn trước. *Thứ hai*, sự hưởng ứng ban đầu của các ngành kinh tế đối với việc tháo bỏ các rào cản trước đây đã cho phép gia tăng sản lượng mặc dù đầu tư bổ sung không nhiều. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý hơn đã đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, trong đó có vai trò quan trọng của đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, nhìn chung trong những năm cải cách nền kinh tế vừa qua ở Việt Nam, hiệu quả của các chính sách đầu tư vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm cho vốn đầu tư kém hiệu quả là Việt Nam đã và đang quá tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Điều này đòi hỏi phải có giải pháp điều chỉnh cơ cấu kiến quyết để chuyển sang các ngành sử dụng ít vốn, nhiều lao động vì nguồn lao động dồi dào là một lợi thế rất lớn của Việt Nam hiện nay. Kinh nghiệm của các nước Đông Á cũng cho thấy, quá trình công nghiệp hoá tốt nhất là bắt đầu bằng việc phát triển các ngành có hệ số vốn thấp nhưng sử dụng nhiều lao động. Tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động là một giải pháp tối ưu, nhưng trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay, các ngành đó cũng phải nhanh chóng sử dụng các công nghệ tiên tiến và nâng cao được tỷ lệ nội địa hoá đối với tổng sản phẩm. Những ý kiến cho rằng, nếu cứ phát triển dựa vào nguồn lao động rẻ tiền, và các ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp thì Việt Nam sẽ không thể tiến nhanh được. Điều này hoàn toàn đúng, nhưng không có nghĩa là chiến lược này không cho phép đạt được những tốc độ tăng trưởng đến 10%/năm và dài hạn; các nước Đông Á đã đạt được những tốc độ tăng trưởng như vậy trong 3 - 4 thập niên qua, tạo ra cái gọi là điều thần kỳ châu Á. Mặt khác, cần phải thấy rằng, một nền kinh tế qui mô khá lớn, nhưng nghèo và đông dân như Việt Nam sẽ không thể phát triển theo kiểu nhảy cóc, bỏ qua các giai đoạn phát triển bình thường được. Lý thuyết “*đàn nhạn bay*” trong kinh tế học phát triển đã khẳng định điều đó⁽¹²⁾.

Hơn nữa, đối với Việt Nam bản chất của chính sách đầu tư hợp lý hiện nay là hai mặt của một vấn đề. *Thứ nhất*, nếu trong thời kỳ đầu của đổi mới mà chúng ta không phát triển các ngành công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều lao động, thì khó giải quyết được vấn đề cung sức lao động đang vượt quá cầu và còn tiếp tục vượt trong những năm tiếp theo, khó duy trì được sự ổn định xã hội, và cũng không sử dụng được lợi thế lao động rẻ trong thời kỳ đầu phát triển. *Thứ hai*, nếu chỉ phát triển những ngành nghề truyền thống có sử dụng nhiều lao động thì khó có thể cải tiến kỹ thuật để đưa công nghệ tiên tiến vào sản xuất, từ đó sẽ kéo theo hàm lượng chất xám trong sản phẩm ít, giá thành sản phẩm làm ra không có lợi thế cạnh tranh, nền sản xuất có nguy cơ tụt hậu, kinh tế đất nước gặp nhiều rào

cản trong hội nhập khu vực và quốc tế và khó có thể đi lên hiện đại hoá, công nghiệp hoá được. Vấn đề là phải có sự kết hợp hài hoà giữa công nghiệp hiện đại và truyền thống, những ngành nghề truyền thống làm nền cho sự phát triển công nghiệp hiện đại, nhưng sự phát triển của công nghiệp hiện đại phải là động lực kéo cả nền kinh tế tiến lên. Tóm lại, vận dụng chính sách đầu tư với cấu trúc hợp lý để duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế ổn định, từ đó tăng cầu sức lao động là bài toán nan giải nhưng cần phải có lời giải rõ ràng ngay từ ngày hôm nay để đạt được những mục tiêu mà chúng ta đã đề ra. Thêm vào đó, Chính phủ Việt Nam rất ưu tiên đến chỉ tiêu cho giáo dục và đào tạo, năm 1994 chỉ từ ngân sách nhà nước cho giáo dục trong GDP chiếm 3,2%, và tăng dần đến năm 2005 là 5%. So với các ngành khác, chỉ tiêu công cho giáo dục chiếm một tỷ trọng khá cao. Tỷ lệ chi tiêu so với tổng chi tiêu công tăng dần từ 14% vào năm 1994 lên đến 18,6% vào năm 2004 và 18% vào năm 2005 và sẽ tăng lên 20% vào năm 2008. So với các nước trong khu vực về tỷ trọng chi tiêu giáo dục trong chi tiêu công, Việt Nam đã vượt qua những nước như Indonesia, Ấn Độ. Chính nhờ tăng đầu tư cho giáo dục, thực trạng giáo dục Việt Nam cả về số lượng và chất lượng đã được cải thiện đáng kể. Một trong những thành tựu đó, như chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên, là số người lao động được đào tạo nghề đã tăng lên gấp đôi từ 1996 đến 2005. Chỉ tiêu công cho giáo dục và đào tạo không phải là chương trình trực tiếp tạo ra những chỗ làm việc mới, nhưng lại đóng góp rất tích cực trong chính sách giải quyết việc làm cho nền kinh tế. Bởi vì, *thứ nhất*, sẽ làm tăng tính ổn định của công việc và việc làm có năng suất cao hơn đối với những lao động chuyên nghiệp. *Thứ hai*, sẽ cung cấp những kiến thức văn hóa, hiểu biết chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho những người có khả năng tự tạo việc làm cho chính mình và cho những người lao động khác mà họ có nhu cầu thuê, mượn. Chính vì vậy, bất kỳ quốc gia nào muốn mở rộng hiệu quả tập hợp cầu lao động và kinh tế tăng trưởng cao trong ổn định thì đều và rất quan tâm và đầu tư hợp lý cho hệ thống giáo dục và đào tạo.

2.5. Các chương trình quốc gia về việc làm.

Đó là những chương trình kinh tế – xã hội nằm trong khuôn khổ các dự án đầu tư của Việt Nam, nhằm tạo ra những chỗ làm việc mới cho người lao động. Những chương trình này trong giai đoạn 1992 - 2005 đã xây dựng được 144.466 dự án, với số vốn cho vay là 4.481 tỷ đồng, tạo ra được 4.458.174 chỗ làm việc mới cho người lao động. Đào tạo 14.260 lao động có nghề nghiệp, đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho 175 trung tâm với số tiền 45.813 triệu đồng. Hỗ trợ các cơ sở thương binh, người tàn tật để tạo việc làm ổn định là 12.778 triệu đồng. Ngoài ra, theo số liệu của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2002 - 2007, quỹ hỗ trợ lao động dôi dư trong khu vực nhà nước đã trợ cấp cho cán bộ công nhân viên nhà nước nghỉ việc theo chế độ 218.818 người, trong 4.125 doanh nghiệp, với số tiền là 7.372,851 tỷ đồng, bình quân một lao động được hỗ trợ 33,7 triệu đồng.

Trong tổng số 11.121.000 việc làm mới được tạo ra ở giai đoạn 1991 - 2001, khu vực nhà nước chỉ tạo ra được 556.000, chiếm 5% tổng số, trong khi khu vực ngoài nhà nước tạo ra hơn 10 triệu chỗ làm việc, chiếm 90,4%. Như vậy khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là lực lượng có khả năng tạo ra nhiều chỗ làm việc mới cho người lao động. Song, do điểm xuất phát thấp và môi trường phát triển chưa được khuyến khích đầy đủ, nên phần đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân, là khu vực có khả năng tạo nhiều chỗ làm việc mới, còn rất nhỏ chỉ chiếm 1,3% trong giai đoạn 1996 - 1998. Nguồn đóng góp lớn nhất hiện nay vẫn là khu vực hộ gia đình và nông dân, nơi đã tạo ra được khoảng 90% chỗ làm việc mới.

Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất phát từ con “số không”, nhưng theo thống kê chính thức, số lượng người lao động làm việc ở khu vực này ngày một tăng. Cuối năm 1993, số lao động ở khu vực đầu tư nước ngoài chỉ có 49.892 người, chiếm 0,15% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, đến giữa năm 1994 con số này đã là 88.054 người, tức là tăng 1,76 lần, đến cuối năm 1998 con số này là 281.000 người. Và đến năm 2002, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra khoảng 439.000 chỗ làm việc trực tiếp, chiếm khoảng 1,1% tổng số lao động. Đến năm 2007 con số tương ứng là 729.000 người và chiếm tỷ lệ 1,6% tổng số lao động của toàn nền kinh tế. Ngoài ra, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn giải quyết một khối lượng chỗ làm việc gián tiếp lớn hơn gấp nhiều lần số việc làm trực tiếp⁽¹³⁾.

Một khía cạnh khác thể hiện sự nổi bật triển vọng tạo việc làm cho người lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là chỉ số vốn đầu tư để tạo ra một chỗ làm việc mới. Trong năm 1998, mặc dù khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh chỉ chiếm 22% tổng sản lượng, nhưng đã sử dụng tới 64% lao động trong toàn ngành công nghiệp. Chi phí để tạo ra một chỗ làm việc mới trong khu vực này cũng rất thấp so với các khu vực kinh tế khác. Theo tính toán của Vụ Lao động văn hoá và xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vào năm 2004, để tạo ra một chỗ làm việc mới với trang bị kỹ thuật như hiện nay cần lượng tiền vốn trung bình là 39,3 triệu đồng. Trong đó các ngành công nghiệp quốc doanh khoảng từ 42 đến 50 triệu, tiểu thủ công nghiệp khoảng 10 triệu, nông, lâm, ngư nghiệp khoảng 15 triệu, riêng đánh bắt cá xa bờ là 62,2 triệu và trong lĩnh vực dịch vụ từ 27 đến 30 triệu đồng. Chỉ số này ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 400 triệu đồng, cao hơn khu vực tư nhân trong nước từ 20 - 30 lần, và khu vực nhà nước cao hơn 3 đến 5 lần so với khu vực tư nhân⁽¹⁴⁾. Tóm lại, phân tích các số liệu về việc làm cho thấy vào giai đoạn 1990 - 2007, góp phần tăng trưởng chỗ làm việc mới chủ yếu là từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là khu vực kinh tế hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra.

2.6. Điều chỉnh thời gian ngày làm việc

Thời gian ngày làm việc được pháp luật qui định ở hầu hết tất cả các nước. Khi thay đổi dung lượng sản xuất, doanh nghiệp có thể sản xuất ra khối lượng sản phẩm cần thiết trong tỷ lệ khác nhau về số lượng người lao động và thời gian làm việc của họ. Thuê lao động mới hoặc là thu nhận tạm thời đòi hỏi phải có những chi phí bổ sung và kéo theo giảm năng suất lao động và thường là chất lượng sản phẩm. Huống chi tình hình thị trường hàng hoá và dịch vụ hay thay đổi và kéo theo lúc tăng, lúc giảm chi phí lao động. Vì thế người thuê lao động đứng trước tình thế lưỡng nan: tăng số lượng lao động, thuê tạm thời hoặc là đi đến thoả thuận làm thêm giờ.

Trong điều kiện nền kinh tế hoạt động bình thường, thường thường cả người thuê lao động và người lao động đều thích tăng thêm giờ làm việc và dĩ nhiên là sẽ giảm cầu lao động từ bên ngoài. Cơ sở để giải quyết việc làm thêm giờ là hiệu quả kinh tế và lợi nhuận. Bằng cách này hay cách khác cầu sức lao động phụ thuộc vào thời gian ngày làm việc trong doanh nghiệp này hay doanh nghiệp khác. Những qui định về thời gian làm việc của người lao động trong Bộ luật Lao động của Việt Nam, cùng với tình hình hoạt động hiệu quả của nền kinh tế trong nhiều năm liên tục cho thấy rằng, cầu lao động trong các doanh nghiệp có xu hướng đi vào ổn định.

Khi tình thế kinh tế không thuận lợi, quá trình sản xuất trong doanh nghiệp sút kém đặt doanh nghiệp đứng trước một vấn đề khác: giảm số lượng người lao

động hay là giảm số thời gian làm việc thực tế. Từng doanh nghiệp sẽ có con đường đi riêng cho mình. Nhưng khuynh hướng chung là duy trì ổn định đội ngũ cán bộ để hy vọng tình hình kinh tế được cải thiện, như vậy chỉ còn con đường là giảm thời gian ngày làm việc. Theo hướng này - đó là một trong những nguyên nhân tăng thất nghiệp chậm ở những nước khi sút giảm mạnh dung lượng sản xuất.

2.7. Chính sách phát triển ngoại thương

Sự cần thiết và phát triển ngoại thương gắn với những nước khác nhau vì sự phân chia lao động quốc tế có chi phí sản xuất ít hơn trong một nhóm ngành, còn ở những ngành khác thì cao hơn. Đáng lẽ phải tăng nhanh sản xuất ở những ngành có chi phí cao thì tốt hơn cả là đi mua những sản phẩm này ở nước khác, và bán cho họ những hàng hoá mà sản xuất ở nước mình có chi phí thấp hơn. Nếu những ngành sản xuất hàng hoá không chỉ để cho tiêu thụ nội địa, mà còn để xuất khẩu, thì cấu trúc lao động được xác định bởi cả những yếu tố khác. Những ngành mà hàng hoá phải nhập khẩu, thì sẽ giảm khối lượng sản xuất, và tất nhiên là sẽ giảm cả số lượng việc làm. Tóm lại, ngoại thương ảnh hưởng tới cấu trúc lao động của ngành, mà tạo điều kiện cho phát triển những ngành sản xuất hàng xuất khẩu, và đồng thời cũng ảnh hưởng tới sự luân chuyển vốn và sự lao động giữa các ngành.

Trong giai đoạn 1986 - 1990 kinh tế ngoại thương của Việt Nam kém phát triển, tỷ trọng xuất - nhập khẩu rất thấp, tỷ lệ nhập siêu luôn ở mức cao khoảng 60 - 65%. Giai đoạn 1991 - 1995 tăng trưởng xuất - nhập khẩu đi dần vào ổn định, và đạt mức tăng trưởng cao vượt 20 - 30% hàng năm, tỷ lệ nhập siêu có giảm đáng kể nhưng vẫn ở mức 40 - 50%. Thời kỳ từ 1997 đến 2001 tăng trưởng xuất nhập - khẩu tương đối ổn định ở mức 20% hàng năm, đặc biệt tỷ lệ nhập siêu đã giảm đáng kể, ở mức 1,7% vào năm 1999 và 7,6% vào năm 2001. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt 570 USD vào năm 2007, đạt kỷ lục cao nhất và vượt xa các năm trước đó. Điều đó có nghĩa là kinh tế ngoại thương của Việt Nam nói chung đã tăng được cấu trúc lao động, tạo ra nhiều chỗ làm việc mới. Tuy vậy, tỷ lệ nhập siêu vẫn còn cao, tăng từ 25,7% vào năm 2003, và 29,1% vào năm 2007 đã làm giảm đáng kể số chỗ làm việc mới mà nền kinh tế có thể tạo ra.

Tác động của ngoại thương đối với cấu trúc lao động là rất đáng kể. Kết quả điều tra của Bộ Thương mại Việt Nam vào năm 2000 cho thấy, chỉ tính một số ngành hàng công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ, số việc làm được tạo ra do xuất khẩu hàng hoá đã gấp 2,1 lần tổng số lao động trực tiếp của khu vực đầu tư nước ngoài (1339,4 so với 640 nghìn việc làm). Trên phạm vi cả nước số việc làm do tăng xuất khẩu tạo ra đã lên đến hàng triệu⁽¹⁵⁾.

Như vậy, ảnh hưởng của ngoại thương đến cấu trúc lao động trong giai đoạn cải cách kinh tế vừa qua thực sự tăng, bởi vì dung lượng sản xuất trong các ngành hàng xuất khẩu được mở rộng. Nhưng hiệu quả của hoạt động xuất nhập khẩu chưa cao vì nguồn nguyên liệu bị phụ thuộc vào nước ngoài, từ đó dẫn đến cấu trúc lao động tăng không ổn định.

Vì lẽ đó, để đạt được mục đích duy trì phát triển nền kinh tế quốc dân và tạo ra được nguồn cấu trúc lao động ổn định, hợp lý và có hiệu quả nhiều quốc gia đã và đang áp dụng những chính sách bảo hộ nhất định cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế khi nó còn chưa đủ phát triển, kể cả những ngành nông nghiệp⁽¹⁶⁾.

2.8. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ở Mỹ trong 10 năm của thập kỷ 90 thế kỷ XX, trong ngành công nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra được gần 29 triệu chỗ làm việc mới, trong khi đó ở các công ty lớn thì số lượng chỗ làm việc lại giảm đi 3,7 triệu.

Năm 1992, Việt Nam có 3.985 doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với hơn 1 triệu hộ kinh doanh cá thể, đến năm 2004 con số tương ứng là hơn 91.755 và 2,1 triệu. Đóng góp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam vào việc tăng số lượng chỗ làm việc thấp hơn nếu đem so sánh với các nước trong khu vực, nhưng thành tựu của khu vực này có ý nghĩa rất quan trọng, vì năm 1998 khoảng 64,8% tổng số chỗ làm việc mới đã được tạo ra (không kể chỗ làm việc trong các tổ chức hành chính, xã hội), năm 2001 - 72,75%, tức là 27,409 triệu chỗ làm việc mới. Con số này thật đáng kể nếu so với 22,5 ngàn chỗ làm việc được tạo ra bởi khu vực nhà nước⁽¹⁷⁾.

Ý nghĩa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong vấn đề tạo việc làm còn thể hiện ở chi phí tạo ra một chỗ làm việc. Như đã đề cập ở phần trên về hiệu quả vốn đầu tư, bình quân chi phí vốn để tạo ra một chỗ làm việc mới ở khu vực kinh tế tư nhân chỉ cần khoảng 26 triệu, trong khi đó ở khu vực nhà nước lên tới 40 triệu. Như vậy, chi phí vốn thật sự để tạo ra một chỗ làm việc mới ở khu vực nhà nước cao hơn nhiều so với khu vực tư nhân. Giải thích về vấn đề này có mấy nguyên nhân sau đây. *Thứ nhất*, giá trị tài sản cố định trong các doanh nghiệp nhà nước được xác định theo giá trị khấu hao chứ không phải theo chi phí cơ hội (chi phí thay thế). *Thứ hai*, tổng giá trị đất đai của các doanh nghiệp nhà nước không xác định được vì đất đai thường được ghi nhận như chi phí lưu động (tiền thuê) và không phải là chi phí vốn. Cuối cùng, khu vực kinh tế nhà nước đang có một số lượng lớn lao động dư thừa. Vì vậy, từ năm 2001 Chính phủ Việt Nam đã tạm dừng việc thành lập doanh nghiệp nhà nước. Trong số các doanh nghiệp nhà nước hiện hành, có tới 40% hoạt động không có hiệu quả. Tổng số nợ của doanh nghiệp nhà nước lên tới 190.000 tỷ đồng (tương đương 13,1 tỷ đô la Mỹ) bằng 33% GDP, trong đó có tới 60% là nợ khó hoàn lại⁽¹⁸⁾. Như vậy, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là nguồn dự trữ quan trọng nhất tăng cầu sức lao động ở Việt Nam.

2.9. Thành lập các trung tâm giới thiệu việc làm.

Để thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm cần phải có những giải pháp, trong đó phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm theo một quy hoạch thống nhất là rất cần thiết.

Theo Nghị định 72/CP ngày 31/10/1995 của Chính phủ về việc thành lập các trung tâm giới thiệu việc làm, đến năm 2006 cả nước có 175 cơ sở được thành lập và hoạt động, trong đó có 64 trung tâm trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, 111 trung tâm trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất.

Trung bình hàng năm trong suốt giai đoạn 1998 - 2006, các trung tâm giới thiệu việc làm đã tư vấn cho 575 ngàn lượt người; giới thiệu việc làm và cung ứng lao động 214 ngàn người; số lần cung cấp thông tin thị trường lao động cho người lao động và người sử dụng lao động là 94 ngàn lần; dạy nghề 172 ngàn người và số người có việc làm sau đào tạo nghề là 70 ngàn người. Đối với các trung tâm giới thiệu việc làm, thu thập và cung ứng thông tin thị trường lao động là một nhiệm vụ của trung tâm, các trung tâm đều đã được trang bị máy tính, có một số trung tâm được nối mạng cục bộ, sử dụng phần mềm kết nối dịch vụ việc làm, nối mạng Internet. Tuy nhiên việc trang bị trên không đồng bộ, không thống nhất mà tùy theo khả năng của mỗi trung tâm để trang bị. Việc thu thập thông tin

thị trường lao động vừa thiếu vừa không cập nhật, thông tin thị trường lao động bị chia cắt giữa các trung tâm, nên khả năng bao quát, thu thập và cung ứng thông tin thị trường lao động của các trung tâm còn nhiều hạn chế.

Tuy vậy, hệ thống dịch vụ giới thiệu việc làm (như các công ty nghiên cứu tâm lý, tư vấn, giới thiệu, thông tin...) chỉ mới được hình thành và phân bố chưa được rộng khắp cả nước. Hệ thống này chưa có một cấu trúc tổ chức thành lập rõ ràng, chưa được đảm bảo trang bị vật chất cần thiết, và đội ngũ nhân viên không đồng bộ. Đặc biệt, cho đến nay ở Việt Nam chưa hình thành một hệ thống thông tin về thị trường lao động một cách đầy đủ và đồng bộ, được cập nhật theo thời gian và có các dự báo làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá các đặc trưng và biến động của quan hệ cung - cầu sức lao động để phục vụ cho công tác kế hoạch hoá đào tạo chung cho toàn bộ hệ thống cũng như từng cơ sở đào tạo, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Tất cả những điều đó không đáp ứng đầy đủ được, một mặt, cầu về sức lao động, và mặt khác - cầu về chỗ làm việc.

3. Những đặc điểm của việc làm ở Việt Nam

Trong giai đoạn hiện nay việc làm ở Việt Nam có hàng loạt những tính chất đặc biệt, khác với tình hình việc làm ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển trong khu vực và thế giới. Qua nghiên cứu những vấn đề việc làm của người lao động ở Việt Nam, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản như sau:

1. Khác biệt cơ bản so với các nền kinh tế chuyển đổi khác là Việt Nam không phải đối mặt với vấn đề thất nghiệp hàng loạt. Một trong những lý do để giải thích vấn đề này là các chính sách giải quyết việc làm đã có hiệu quả rõ rệt;
2. Cung lao động vẫn tăng đều hàng năm, gần một triệu người, nhưng chất lượng nguồn lao động ngày càng được cải thiện. Nhìn chung, trình độ học vấn của lực lượng lao động mới bước vào thị trường lao động cao hơn so với trình độ của lực lượng lao động ra khỏi thị trường lao động;
3. Quy mô lớn việc làm không đầy đủ. Khác với nhiều nước trên thế giới, nơi mà việc làm không đầy đủ, quy mô và hình thức của nó về cơ bản đã được định trước, ở Việt Nam nó được hình thành tự do và không dự đoán trước được;
4. Việc làm phụ phổ biến một cách tràn lan. Công việc phụ mang đến thu nhập trung bình khoảng từ 30% thu nhập trở lên, trong nhiều trường hợp nó còn vượt quá cả mức thu nhập ở chỗ làm việc chính;
5. Cấu trúc lao động theo ngành có nhiều đặc biệt. Việt Nam rất khác biệt bởi tỷ trọng người làm việc trong nông nghiệp quá lớn so với các nước đang phát triển, các nước phát triển và chung của cả toàn thế giới, và tỷ trọng việc làm rất thấp trong ngành công nghiệp, xây dựng và lĩnh vực dịch vụ;
6. Tỷ lệ việc làm được trả lương trong khu vực nhà nước đã giảm dần, trong khi đó, tỷ lệ việc làm được trả lương của khu vực tư nhân trong nước và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng lên đáng kể, tức là tỷ lệ lao động chuyên nghiệp tăng lên;
7. Xu hướng người lao động chuyển từ các công việc được trả lương thấp sang làm các công việc được trả lương cao hơn đang diễn ra mạnh mẽ đã làm tăng thu nhập cho người lao động. Sự dịch chuyển về mặt nghề nghiệp và địa lý thực sự là một phần cơ bản trong thành tựu cải cách kinh tế của Việt Nam;
8. Cung và cầu đối với những lao động làm công ăn lương tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, ngược lại, lượng lao động tự tạo việc làm và làm việc trong gia

đình không hưởng lương, tức là thuộc khu vực kinh tế hộ gia đình, chiếm tỷ trọng rất lớn. Điều đó có nghĩa là tỷ lệ lao động chuyên nghiệp của Việt Nam thấp;

9. Tỷ trọng lao động nữ cao nhưng khả năng cạnh tranh thấp;

10. Trình độ chuyên môn và chuyên nghiệp hoá của người lao động không đầy đủ. Có nghĩa là, công tác đào tạo để nâng cao chuyên môn cho người lao động không gắn liền với thực tế;

11. Điều kiện và chất lượng chỗ làm việc không đảm bảo. Phần lớn máy móc và công nghệ sản xuất của Việt Nam vẫn rất lạc hậu, thêm vào đó sự quan tâm đến vấn đề tổ chức và an toàn lao động trong sản xuất rất yếu kém nên đã dẫn đến: tăng số vụ tai nạn lao động, chấn thương sản xuất; tăng bệnh nghề nghiệp, thương tật lao động;

12. Nền kinh tế tăng trưởng liên tục trong nhiều năm liền nhưng năng suất lao động thấp, trong giới hạn nhất định đã giảm số lượng việc làm và hiệu quả việc làm so với các nước khác;

13. Sự khác biệt lớn theo khu vực kinh tế trong lĩnh vực việc làm. Đó là sự khác biệt trong nhận thức, trong thu nhập, phân biệt trong đối xử v.v... Sự khác biệt này xuất hiện do nhiều nguyên nhân và vẫn tiếp tục có xu hướng tăng;

14. Cùng với việc gia tăng khối lượng các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp của nhiều loại hình sở hữu thì việc vi phạm quyền hạn của người lao động cũng tăng. Thêm vào đó, kể cả Nhà nước, kể cả Công đoàn không bảo vệ được quyền hạn của người lao động mà đã được pháp luật qui định.

Tình hình việc làm không chỉ riêng ở Việt Nam, mà cả trên toàn thế giới ngày nay là một vấn đề đáng lo ngại. Hiện nay trên thế giới đang diễn ra quốc tế hoá vấn đề việc làm. Lựa chọn mô hình tổ chức và điều tiết quá trình việc làm đó là nhiệm vụ cực kỳ trọng đại và phức tạp, bởi vì cải cách trong lĩnh vực này nó ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích sống còn của người lao động, mức độ phồn hoa của dân tộc và bầu không khí của toàn xã hội nói chung. Đặc biệt, nếu tính đến cả những thói quen thụ động của ý thức xã hội và tâm lý người dân, thiếu chuẩn bị của đại bộ phận dân cư cho việc lĩnh hội những thực tế mới trong quá trình hoạt động kinh tế thì vấn đề việc làm lại càng có ý nghĩa sống còn hơn.

Chính sách việc làm - đó không phải công việc của riêng một bộ, một ngành, nó chỉ đem lại hiệu quả khi những chính sách như: phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, mở rộng ngoại thương, các chương trình chỉ tiêu ngân sách, chống lạm phát, và hệ thống giáo dục, đào tạo cùng đồng bộ hoạt động có hiệu quả. Quá trình cải cách kinh tế xã hội sẽ không thể thực hiện có hiệu quả nếu thiếu việc soạn thảo những chính sách đồng bộ về lao động và việc thực hiện nó, trên cơ sở thể hiện quyền lợi chính đáng của nhân dân (**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 8/2008

1. Xem: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2005*, Nxb lao động - Xã hội, 2006, tr.106-107.
2. Xem: *Nước Mỹ: kinh tế, chính trị, tư tưởng*, M., 1996, số 7, tr.35.
3. Xem: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2005*, Nxb Lao động - Xã hội, 2006, tr.151-160.

4. Xem: Dương Xuân Ngọc. *Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004. tr.144.
5. Xem: P.Samuelson. *Kinh tế học*. Bản tiếng Nga. M.,1994, tr.625.
6. Xem: Erenbêg R.D và Smith R. *Kinh tế lao động ngày nay. Lý thuyết và chính sách của nhà nước*. Bản dịch sang tiếng Nga. M.,1996, tr. 76.
7. Xem: Kinh tế thị trường. Sách giáo khoa. M., 1992, T.I, tr.153.
8. Xem: C,Marx, Ph.Angel. *Tuyển tập*. M., 1961. T.24. Phần I, tr.284.
9. Xem: C,Marx, Ph.Angel. *Tuyển tập*. M., 1961. T.23. tr.284.
10. Xem: A.Smith. *Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các dân tộc*. Bản tiếng Nga. M.,1993,tr.100.
11. Xem: Thời báo Kinh tế Việt Nam. *Kinh tế 007 - 2008 Việt Nam và thế giới*. tr 22.
12. Xem: Phạm Đỗ Chí. *Kinh tế Việt Nam trên đường hóa rồng*. Nxb Trẻ.2004.tr 237 - 239.
13. Kết quả điều tra 10 doanh nghiệp đại diện cho các ngành các lĩnh vực, ở nhiều địa phương khác nhau vào tháng 3-1998, bao gồm xí nghiệp liên doanh, doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài của NCS Bùi Anh Tuấn cho thấy, các doanh nghiệp này tạo ra được 4.688 chỗ làm trực tiếp, và 42.249 chỗ làm gián tiếp, tức là số lượng chỗ làm việc lớn gấp 9 lần số lượng chỗ làm việc trực tiếp. Các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, đặc biệt là các xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản thường có tỷ lệ chỗ làm việc gián tiếp so với trực tiếp cao nhất. Tuy nhiên, nếu tính trung bình kết quả của điều tra là 9 lần thì đây quả là một thành tích nổi bật tạo cầu sức lao động của Việt Nam trong thời gian đổi mới vừa qua. Xem: Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Dân. *Phân tích giải pháp tài chính giải quyết việc làm trong điều kiện hội nhập kinh tế*. Nxb Thống kê. Hà Nội.2003. tr.136-137.
14. Xem: Website:
<http://www.vneconomy.com.vn/vie/?param=article&catid=11&id=040513154748>.
15. Xem: Nguyễn Bá Ngọc, Trần Văn Hoan. *Toàn cầu hóa: cơ hội và thách thức đối với lao động Việt Nam*. Nxb Lao động - Xã hội. Hà Nội, 2002, tr.154.
16. Năm 1981 ở Mỹ, ngành nhập khẩu ô tô (chủ yếu là từ Nhật Bản) chiếm 28% tổng số các loại ô tô mới bán ra ở trong nước. Kết quả là số việc làm ở ngành này bị cắt giảm. Chính quyền của Tổng thống R.Reagandã đi đến thỏa thuận với Chính phủ Nhật Bản, kết quả là Nhật Bản phải tự nguyện đồng ý giảm lượng ô tô bán sang thị trường Mỹ. Năm 1991, các nhà sản xuất ô tô ở Mỹ lại lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Trong chuyến viếng thăm Tokyo, Tổng thống G.Bush lại đề nghị người Nhật giảm xuất ô tô sang Mỹ và các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản lại phải ngồi vào bàn đàm phán với người Mỹ.
Tương tự, vụ kiện bán phá giá cá Tra, cá Ba sa và gần đây nhất là vụ kiện bán phá giá tôm của Việt Nam cũng không nằm ngoài mục đích bảo hộ mậu dịch và duy trì việc làm cho nông dân Mỹ.
17. Nguồn: Tổng cục Thống kê. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
18. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 313, tháng 6 - 1004, tr.23-27. Phạm Quang Huấn. *Vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân*.